TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2018/HS-ST
Ngày 06-8-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐĂK LĂK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Vĩ;

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân.

2.Ông Trần Vũ Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Minh Thủy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 189/2018/TLST-HS ngày 13 tháng 7 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 185/2018/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 7 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Văn T;**Giới tính: Nam;Tên gọi khác: Không; sinh ngày 01 tháng 04 năm 1978; Tại: tỉnh Bắc Giang; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;Quốc tịch: Việt Nam;Dân tộc: Kinh;Tôn giáo: Không;Trình độ học vấn: 09/12; Nghề nghiệp: Phụ xe;Tiền án: 01; Tiền sự: Không;Con ông: Phạm Văn H (Đã chết);Con bà: Hoàng Thị C, sinh năm: 1949, hiện trú tại: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Gia đình bị cáo có 04 chị em, bị cáo là con thứ tư; Bị cáo có vợ là: Triệu Thị H (đã ly hôn); Bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 2001, con nhỏ nhất sinh năm: 2007.

Nhân thân: Sinh ra tại tỉnh Bắc Giang, học đến hết lớp 9/12 thì nghỉ học ở nhà phụ giúp gia đình. Năm 1991 theo cha mẹ đến cư trú tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Ngày 16/6/2005, bị Công an huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xử phạt hành chính về hành vi gây rối trật tự công cộng. Ngày 25/9/2015, bị Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, xử phạt 09 tháng tù giam, về tội: Đánh bạc, theo khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999, tại bản án số: 72/2015/HSST. Ngày 25/01/2016,

Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm xử phạt Phạm Văn Th: 05 tháng 02 ngày tù giam, về tội đánh bạc, theo khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999, được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/2/2015 đến ngày 08/7/2015 (Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù), tại bản án số: 28/2016/HSPT. Bị cáo chưa được xoá án tích.

Ngày 29/6/2017, bị Tòa án nhân dân quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, xử phạt 28 tháng tù giam, về tội: Tàng trữ trái phép chất ma tuý, theo khoản 1 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999, tại bản án số: 160/2017/HSST.

Ngày 22/6/2016, có hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Ngày 08/5/2018, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, khởi tố. Bị cáo hiện đang chấp hành án tại Trại giam Thanh Phong, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá(Có mặt tại phiên tòa).

Người bị hại: Ông Lê Đức T; trú tại: 04/14 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk(Vắng mặt).

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

-Ông Nguyễn Đức H; Địa chỉ: xã E, huyện E, tỉnh Đăk Lăk(Vắng mặt).

-Bà Hoàng Thị C; Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đăk Lăk(Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, Phạm Văn T quen biết với ông Lê Đức T nên vào sáng ngày 22/6/2016, Phạm Văn T đi đến nhà ông Lê Đức T để chơi. Tại đây, T nói với ông T là không có xe sử dụng để đi công việc riêng, cho T mượn chiếc xe môtô nhãn hiệu Honda AirBlade, màu sơn đỏ - đen, biển số: 47N7 – 8956 sử dụng. Do quen biết nên ông Lê Đức T đồng ý, T nói lại với ông T là đến cuối giờ chiều cùng ngày sẽ đưa chiếc xe mô tô này về trả lại cho ông T. Đến 23^h cùng ngày, Phạm Văn T sử dụng điện thoại di động nhắn tin cho ông T và nói là "đã sử dụng xe môtô 47N7 – 8956 đi vào huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, chơi không đi về kịp để trả xe mô tô này lại cho ông T và hứa là sẽ trả lại vào sáng ngày 23/06/2016". Nhưng sau đó, Phạm Văn T đã điều khiển xe mô tô biển số: 47N7 – 8956 đi về nhà ở của T, tại Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và cất giữ tại đây. Sau đó, ông Lê Đức T không thấy T trả lại chiếc xe mô tô nên đã nhiều lần gọi điện thoại cho T và yêu cầu T trả lại chiếc xe mô tô biển số: 47N7 – 8956, nhưng T vẫn không đưa chiếc xe mô tô trên trả lại cho ông T. Đến khoảng cuối tháng 10/2016, Phạm Văn T điều khiển xe mô tô 47N7 – 8956 đi qua nhà ông Nguyễn Đức H chơi. Do hết tiền chi tiêu cá nhân nên T đã nói với ông H là chiếc xe mô tô biển số: 47N7 – 8956, là của T nhưng giấy tờ xe cất giữ ở nhà, cho T cầm cố chiếc xe mô tô, thời hạn 2 ngày, vay số tiền là 10.000.000 đồng. Do quen biết nên ông H đồng ý, ông H lấy số tiền 10.000.000 đồng đưa cho Phạm Văn T và nhận chiếc xe mô tô 47N7 – 8956 quản lý, sử dụng. Sau khi hết thời hạn cầm cố chiếc xe mô tô biển số: 47N7 – 8956, ông H đã nhiều

lần gọi điện thoại và yêu cầu Phạm Văn T đưa số tiền 10.000.000 đồng trả lại cho ông H để nhận lại chiếc xe mô tô biển số: 47N7 - 8956, nhưng T không trả tiền cho ông H để lấy xe mô tô. Đến cuối tháng 12/2016, ông Nguyễn Đức H sử dụng chiếc xe mô tô đi đến khu vực Km3, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk chơi và gặp một người nam giới (Chưa rõ nhân thân, lai lịch) hỏi mua chiếc xe mô tô biển số: 47N7 – 8956 nên ông H đã đồng ý bán lại cho người này với giá là: 9.000.000 đồng. Sau khi bị T chiếm đoạt chiếc xe mô tô, ông T đã gửi đơn đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, để xử lý. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng không xác định được người đã mua xe mô tô biển số: 47N7 – 8956 nên không thu hồi được.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số: 66/KLĐG, ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột, kết luận:

- 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade, màu đỏ đen, biển số: 47N7 – 8956, có số khung: 18017Y623264, số máy: JF18E5123354; trị giá: 14.500.000 đồng.

Ngày 19/4/2018, bà Hoàng Thị C, là mẹ ruột của bị cáo Phạm Văn T đã tự nguyện thoả thuận bồi thường chiếc xe mô tô biển số: 47N7 – 8956 cho ông Lê Đức T số tiền 20.000.000 đồng. Ông T đã nhận đủ số tiền trên, không yêu cầu bồi thường gì thêm và viết đơn bãi nại cho bị cáo Phạm Văn T.

- Đối với chiếc xe mô tô biển số: 47N7 – 8956, quá trình điều tra xác định: Chiếc xe trên do bà Lưu Thị Kim Cúc là chủ sở hữu. Năm 2015, bà Cúc đã cho tặng chiếc xe mô tô biển số: 47N7 – 8956 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 47N7 – 8956 cho ông Lê Đức T, nhưng chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ.

Ngày 01/11/2017, ông Lê Đức T đã tự nguyện giao nộp 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 47N7 – 8956, tên chủ xe: Lưu Thị Kim Cúc để phục vụ công tác điều tra.

Tại Bản cáo trạng số 202/CT-VKS ngày 13/7/2018, Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột đã quyết định truy tố Phạm Văn T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140; điểm b,g,p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g, khoản 1, Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt Phạm Văn T từ 12 tháng đến 15 tháng tù;

Căn cứ Điều 50, khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 1999 đề nghị Hội đồng xét xử tổng hợp hình phạt đối với bản án này và bản án số 160/2017/HSST ngày 29/6/2017 của TAND quận Long Biên, TP Hà Nội.

Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự đề nghị:

Đối với hành vi cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade màu đỏ-đen, biển số: 47N7 – 8956 của ông Nguyễn Đức H, nhưng ông H không biết nguồn gốc chiếc xe mang biển số: 47N7 – 8956 là do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, không đề cập xử lý,là phù hợp.

- Đối với 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 47N7 – 8956, tên chủ xe: Lưu Thị Kim Cúc, trú tại: 17/1 Thăng Long, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, do ông Lê Đức T giao nộp. Ông Nguyễn Đức H đã bán xe mô tô 47N7 – 8956 cho một người nam giới không rõ nhân thân, lai lịch. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột đã tiến hành xác minh nhưng không xác định được người đã mua xe, đồng thời bà Hoàng Thị C đã tự nguyện thoả thuận bồi thường chiếc xe mô tô biển số: 47N7 – 8956 cho ông Lê Đức T, số tiền 20.000.000 đồng, ông T không yêu cầu bồi thường gì thêm. Do vậy, cần lưu giữ giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô trên tại hồ sơ vụ án, để phục vụ công tác xét xử.

Tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến đối đáp, tranh luận về nội dung luận tội, không phát biểu lời bào chữa, thừa nhận hành vi phạm tội của mình vì đã lợi dụng lòng tin của ông T lừa dối để đi cầm cố, nhằm chiếm đoạt tài sản của ông T, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án thấp nhất theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên; Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong qúa trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Quá trình điều tra, tại phiên tòa bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối chiếu lời khai của Phạm Văn T tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra cũng như lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm, diễn biến hành vi bị cáo đã thực hiện; phù hợp với tang vật của vụ án là tài sản bị cáo đã chiếm đoạt … Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Vào ngày 22/6/2016, tại số nhà: 04/14 đường Nguyễn Xuân Nguyên, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Phạm Văn T đã lợi dụng lòng tin của ông Lê Đức T, chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển số: 47N7 – 8956, đem đi cầm cố cho ông Nguyễn Đức H, lấy số tiền 10.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân, thì bị phát hiện xử lý. Xác định trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt là: 14.500.000 đồng. Bị cáo đã phạm vào tội

Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999;

Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ một triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới một triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm;

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó.

[3] Hành vi phạm tội của Phạm Văn T là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người bị hại, là một trong những quyền về tài sản được pháp luật hình sự bảo vệ. Khi thực hiện hành vi, bị cáo có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình; thế nhưng chỉ vì ham lợi bất chính không chịu lao động, không có thu nhập nhằm đáp ứng nhu cầu cuộc sống của bản thân, mà bị cáo đã không tôn trọng pháp luật, coi thường quyền sở hữu tài sản của người khác, cố ý thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an ở địa phương nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do bị cáo gây ra. Trước khi phạm tội lần này, bị cáo đã bị phạt hành chính về hành vi gây rối trật tự công cộng và một lần bị trừng trị, cải tạo và giáo dục về tội đánh bạc; mặc dù đã chấp hành xong hình phạt nhưng chưa được xóa án tích nhưng bị cáo vẫn không biết sửa chữa lỗi lầm, chí thú làm ăn lương thiện để làm lại cuộc đời; điều đó thể hiện bị cáo không tôn trọng pháp luật, không có khả năng tự cải tạo; vì vậy, cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo trong mức đề nghị của Viện kiểm sát mới đủ trừng trị, cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân lương thiện, đồng thời mới đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

Bị cáo chưa được xóa án tích mà lại tái phạm do phạm tội cố ý do vậy bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng theo điểm g khoản 1, Điều 48 bộ luật hình sự năm 1999; trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tài sản mà bị cáo chiếm đoạt chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn, trong quá trình điều tra, bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường cho người bị hại, bị hại đã làm đơn bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b,g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự mà bị cáo được hưởng nên cần xem xét khi lượng hình.

[4].Về các biện pháp tư pháp: Đối chiếu với các quy định tại các Điều 46, 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự.

-Đối với hành vi cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade màu đỏ-đen, biển số: 47N7 – 8956 của ông Nguyễn Đức H, nhưng ông H không biết nguồn gốc chiếc xe mang biển số: 47N7 – 8956 là do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, không đề cập xử lý, là phù hợp.

- Đối với 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 47N7 – 8956, tên chủ xe: Lưu Thị Kim Cúc, do ông Lê Đức T giao nộp. Ông Nguyễn Đức H đã bán xe mô tô 47N7 – 8956 cho một người nam giới không rõ nhân thân, lai lịch. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột đã tiến hành xác minh nhưng không xác định được người đã mua xe nên không thu hồi được chiếc xe trên. Do vậy cần lưu giữ giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô trên tại hồ sơ vụ án để phục vụ công tác xét xử là phù hợp.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng bà Hoàng Thị C đã tự nguyện thoả thuận bồi thường thay cho bị cáo T giá trị chiếc xe mô tô biển số: 47N7 – 8956 cho ông Lê Đức T , ông T không yêu cầu bồi thường gì thêm.Tại phiên tòa bà Hoàng Thị C không có ý kiến gì về số tiền trên.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 21, Điều 22 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; bị cáo Phạm Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140; điểm b, g,p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1, Điều 48, của Bộ luật hình sự năm 1999;

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản";

Xử phạt: Phạm Văn T: 12(Mười hai) tháng tù;

Căn cứ Điều 50, khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 1999. Tổng hợp hình phạt: Theo bản án số 160/2017/HSST ngày 29/6/2017 của TAND quận Long Biên, TP Hà Nội, Phạm Văn T phải chấp hành là 28 tháng tù và bản án này là 12 tháng tù. Tổng cộng hình phạt: Bị cáo Phạm Văn T phải chấp hành cả hai bản án là: 40(Bốn mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/3/2017.

-Về các biện pháp tư pháp: Áp dụng các Điều 46, 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự;

- Chấp nhận việc bà Hoàng Thị C là mẹ bị cáo Phạm Văn T đã tự nguyện thoả thuận bồi thường cho ông Lê Đức T, số tiền: 20.000.000 đồng và không có yêu cầu gì khác.

- Đối với 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 47N7 – 8956 tên chủ xe: Lưu Thị Kim Cúc, cần lưu giữ tại hồ sơ vụ án để phục vụ công tác xét xử.

-Về án phí: Buộc bị cáo Phạm Văn T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

-Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
-Bị cáo; bị hại, đương sự.
-VKSND tỉnh,VKSND Tp.BMT ;
-TAND tỉnh, Công an Tp.BMT;
-CCTHA DSTP, THA phạt tù (để thi hành);
-Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
-Vụ GĐKT 1 – TAND TC
-Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Phạm Văn Vĩ